



qián é

前额

noun · forehead

Example Sentences

Tā mō le mō qián é
他摸了摸前额。

He touched his forehead.

Tā de qián é shàng yǒu yī kē zhì
她的前额上有一颗痣。

She has a mole on her forehead.

Yáng guāng zhào zài tā de qián é shàng , ràng tā mī qǐ le yǎn jīng
阳光照在他的前额上，让他眯起了眼睛。

The sunlight shone on his forehead, making him squint.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										

额	额	额	额	额	额	额	额	额	额	额
额	额	额	额	额	额	额				